

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TỪ VỰNG HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC**

Số tín chỉ: 03

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc

Năm 2018

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc

1. Tên học phần: Từ vựng học tiếng Trung Quốc

2. Mã học phần: TQUOC 312

3. Số tín chỉ: 3(3,0)

4. Trình độ: Sinh viên Đại học năm thứ 3 (Kỳ I)

5. Phân bố thời gian:

- Lên lớp: 45 tiết lý thuyết

- Tự học: 90 giờ

6. Điều kiện tiên quyết: Học sau học phần Ngữ âm và văn tự tiếng Trung Quốc

7. Giảng viên:

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Nguyễn Thị Hoa	0988.900.158	nguyenhoal1180@gmail.com
2	ThS. Nguyễn Thị Lan	0914.772.563	lannguyen178@gmail.com
3	ThS. Bùi Thị Trang	0978.693.593	trangbui175@gmail.com
4	ThS. Nguyễn Thị Xuyên	0988.964.751	ruanshichuan89@gmail.com

8. Mô tả nội dung của học phần:

- Học phần Từ vựng học tiếng Trung Quốc gồm 13 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

- Khái quát và cụ thể về hệ thống từ loại và những đơn vị ngữ nghĩa của từ loại tiếng Trung Quốc. Trên cơ sở giới thiệu khái quát sự hình thành và phát triển của từ vựng tiếng Hán, học phần còn đi sâu tìm hiểu hình thức bên ngoài và ý nghĩa bên trong của từ, bao gồm tính chất, cấu tạo của từ, nội dung ngữ nghĩa, đơn vị ngữ nghĩa và hiện tượng đa nghĩa của từ. Từ đó tiến tới tìm hiểu mối quan hệ giữa từ và từ, bao gồm mối quan hệ giữa các từ đồng nghĩa, phản nghĩa, đồng âm, đồng tố. Ngoài ra, học phần còn dành một phần quan trọng cho việc giới thiệu nội dung về thực ngữ, bao gồm thành ngữ, quán ngữ, yết hậu ngữ, ngạn ngữ.

9. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần:

9.1. Mục tiêu

Mục tiêu học phần thỏa mãn mục tiêu của chương trình đào tạo được trình bày theo bảng sau:

Mục tiêu	Mô tả	Mức độ theo thang đo Bloom	Phân bổ mục tiêu học phần trong CTĐT
MT1	Kiến thức		
MT1.1	Phân biệt, nhận dạng được ngữ tố, từ tố không thành từ, từ tố thành từ, từ, từ ngoại lai, từ mới, từ đơn, từ địa phương, từ ghép, từ đa nghĩa, từ đa âm, từ đa tố, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, thành ngữ, ngạn ngữ, yết hậu ngữ.	3	[1.2.1.2.b]
MT1.2	Trình bày được những kiến thức cơ bản về từ vựng như khái niệm và đặc điểm ngữ pháp của: Ngữ tố, từ tố, từ tố không thành từ, từ tố thành từ, từ, từ ngoại lai, từ mới, từ địa phương, từ đơn, từ ghép, cách cấu tạo từ, nghĩa phụ thuộc của từ, từ đa nghĩa, từ đa âm, từ đa tố, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, thành ngữ, ngạn ngữ, yết hậu ngữ và văn hóa của từ vựng.	4	[1.2.1.2.b]
MT2	Kỹ năng		
MT2.1	Sử dụng đúng từ ngoại lai, từ mới, từ địa phương, từ đơn, từ ghép, từ đa nghĩa, từ đa âm, từ đa tố, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, thành ngữ, ngạn ngữ, yết hậu ngữ trong giao tiếp hàng ngày.	4	[1.2.2.1]
MT2.2	Viết câu, đoạn văn, bài văn đúng văn phong tiếng Trung Quốc.	4	[1.2.2.1]
MT3	Mức tự chủ và trách nhiệm		
MT3.1	Sử dụng đúng các kiến thức đã học trong các tình huống giao tiếp thực tế trong đời sống xã hội và trong công việc tương lai.	3	[1.3.1]
MT3.2	Sinh viên có năng lực: Làm việc độc	3	[1.3.1]

Mục tiêu	Mô tả	Mức độ theo thang đo Bloom	Phân bổ mục tiêu học phần trong CTĐT
	lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp. Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với nhiệm vụ được phân công.		

9.2. Chuẩn đầu ra của học phần

- Sự phù hợp của chuẩn đầu ra của học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

CĐR học phần	Mô tả	Thang đo Bloom	Phân bổ CĐR học phần trong CTĐT
CĐR1	Kiến thức		
CĐR1.1	Phân biệt, nhận dạng được ngữ tố, từ tố không thành từ, từ tố thành từ, từ, từ ngoại lai, từ mới, từ địa phương, từ đơn, từ ghép, từ đa nghĩa, từ đa âm, từ đa tố, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, thành ngữ, ngạn ngữ, yết hậu ngữ.	3	[2.1.4]
CĐR1.2	Trình bày được những kiến thức cơ bản về từ vựng như khái niệm và đặc điểm ngữ pháp của: Ngữ tố, từ tố, từ tố không thành từ, từ tố thành từ, từ, từ ngoại lai, từ mới, từ địa phương, từ đơn, từ ghép, cách cấu tạo từ, nghĩa phụ thuộc của từ, từ đa nghĩa, từ đa âm, từ đa tố, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, thành ngữ, ngạn ngữ, yết hậu ngữ và văn hóa của từ vựng.	4	[2.1.4]
CĐR2	Kỹ năng		
CĐR2.1	Sử dụng đúng kiến thức cơ bản về từ vựng trong học phần trong giao tiếp hàng ngày và trong công việc.	3	[2.2.2]
CĐR2.2	Viết câu, đoạn văn, bài văn đúng văn phong tiếng Trung Quốc.	4	[2.2.2]
CĐR3	Mức tự chủ và trách nhiệm		

CDR3.1	Sử dụng đúng các kiến thức đã học trong các tình huống giao tiếp thực tế trong đời sống xã hội và trong công việc tương lai.	3	[2.3.3]
CDR3.2	Sinh viên có năng lực: Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp. Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với nhiệm vụ được phân công.	3	[2.3.3]

10. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra học phần:

Chương	Nội dung học phần	Chuẩn đầu ra của học phần					
		CDR1		CDR2		CDR3	
		CDR 1.1	CDR 1.2	CDR 2.1	CDR 2.2	CDR 3.1	CDR 3.2
1	第一章：词和词汇 一、词和词汇 二、词汇的系统性 三、练习 第二章：汉语词汇的构成 一、基本词汇和一般词汇 二、文言词 三、新词 四、方言词 五、外来词 六、练习	x	x	x	x	x	x
2	第三章：汉语词汇的特点 一、汉语词汇的语音形式以单音节和双音节为主，词汇在发展过程当中有很强的双音节化倾向 二、外来词含有意译成分 三、汉语缺少词形变化 四、成语一般有四个音节组成 五、汉语构词具有理据性 六、练习	x	x	x	x	x	x
3	第四章：词的性质 一、字和词	x	x	x	x	x	x

	二、词的特点 三、词和词组的区别 四、练习						
4	第五章：词的构造 一、构词单位---语素 二、单纯词 三、合成词 四、练习	X	X	X	X	X	X
5	第六章：词的意义（上） 第一节：词义的内容 一、什么是词义 二、词的附属义 三、练习	X	X	X	X	X	X
6	第六章：词的意义（上） 第二节：词义的单位 一、词义的有形单位---项义 二、义项在词义学习中的重要性 三、练习 第三节：一词多义现象 一、单义词和多义词 二、多义词各个义项的性质 三、练习	X	X	X	X	X	X
7	第七章：词的意义（下） 第一节：词义的演变 一、词义的增加与减少 二、词义的扩大、缩小和转移 三、练习 第二节：词义和构成它的语素 的意义的关系 一、语素义和词义的关系类型 二、通过语素义了解词义需要注意的问题	X	X	X	X	X	X

	三、练习						
8	第八章：同义词 一、同义词的类型 二、同义词的辨析 三、同义词的运用 四、练习	X	X	X	X	X	X
9	第九章：反义词 一、反义表述和反义词 二、构成反义词的条件 三、反义词的类型 四、反义词的对应关系 五、反义词的运用 六、练习	X	X	X	X	X	X
10	第十章：同音词 一、什么是同音词 二、同音词的类型 三、同音词的运用 四、练习 第十一章：同素词 一、什么是同素词 二、同素词的形成原因 三、同素词的类型 四、同素词的运用 五、练习	X	X	X	X	X	X
11	第十二章：熟语 一、熟语的特点 二、熟语的民族性 第一节：成语 一、成语的特点 二、成语的来源 三、成语的意义 四、成语的运用 五、练习	X	X	X	X	X	X

12	第十二章：熟语（继） 第二节：惯用语 一、惯用语的性质和特点 二、惯用语的结构 三、惯用语的意义 四、惯用语的运用 五、练习 第三节：歇后语 一、歇后语的性质和特点 二、歇后语的结构 三、歇后语的类型 四、歇后语的运用 五、练习	x	x	x	x	x	x
13	第十二章：熟语（继） 第四节：谚语 一、谚语的性质 二、谚语的内容 三、谚语的结构 四、谚语的意义 五、谚语的运用 六、练习	x	x	x	x	x	x
14	第十三章：词汇和文化 第一节：汉语词汇和中国社会发展 第二节：汉语词汇和中外文化交流 一、汉语的借词与中外文化交流 二、汉语词语的外界与中外文化交流 五、练习 第三节：汉语词汇和中外文化差异 一、特有词语显示的文化差异 二、汉语词义显示的文化差异	x	x	x	x	x	x

11. Đánh giá học phần

11.1. Kiểm tra và đánh giá trình độ

Chuẩn đầu ra	Mức độ thành thạo được đánh giá
CĐR1	Bài tập thực hành lý thuyết trong giờ học, bài kiểm tra thường xuyên
CĐR2	Bài tập thực hành lý thuyết trong giờ học, bài kiểm tra giữa học phần và bài thi kết thúc học phần
CĐR3	Hoàn thành các bài tập thực hành lý thuyết trong các giờ học, bài kiểm tra giữa học phần và bài thi kết thúc học phần

11.2. Cách tính điểm học phần: Tính theo thang điểm 10 sau đó chuyển thành thang điểm chữ và thang điểm 4

STT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Ghi chú
1	- Điểm thường xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, tham gia nghiên cứu tài liệu.	1 điểm	10%	
	- Hoàn thành các bài tập được giao.	1 điểm	10%	
2	Kiểm tra giữa học phần	01 Bài kiểm tra giữa học phần Hình thức: Tự luận Thời gian: 90 phút	30%	
3	Thi kết thúc học phần	01 Bài thi kết thúc học phần Hình thức: Tự luận Thời gian: 90 phút	50%	

11.3. Phương pháp đánh giá

- Điểm thường xuyên là điểm đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần của sinh viên được đánh giá thông qua ý thức học tập, tỉ lệ hiện diện, tinh thần tác phong xây dựng bài, tinh thần thực hiện chủ đề tự học và mức độ hoàn thành bài tập trên lớp và giao về nhà.

- Điểm các bài tập thực hành lý thuyết được đánh giá theo mức đúng sai, trả lời câu hỏi, điền từ thích hợp vào chỗ trống.

- Kiểm tra giữa học phần diễn ra vào tuần số 8 dưới hình thức tự luận. Trong quá trình kiểm tra, sinh viên không được sử dụng từ điển, điện thoại hay bất kỳ tài liệu khác. Nội dung kiểm tra giữa học phần gồm một trong các dạng câu dưới đây và tương ứng với kiến thức đã học trong học phần về phần từ vựng, cấu trúc câu, ngữ pháp.

+ Chọn đáp án đúng ABCD

- + Trả lời câu hỏi
 - + Viết từ đồng nghĩa với từ cho trước
 - + Viết từ trái nghĩa với từ cho trước
 - + Điền từ thích hợp vào chỗ trống
 - + Xác định kết cấu của từ
 - + Xác định kết cấu của cụm từ
 - + Xác định kết cấu của thành ngữ
 - + Điền thành ngữ tương ứng với lời giải thích
- Điểm chấm được đánh giá theo đáp án của đề.

- Thi kết thúc học phần diễn sau khi kết thúc học phần (theo kế hoạch của phòng QLĐT). Sinh viên được giảng viên phụ đạo ít nhất 1 buổi trước khi thi. Đề thi được phó bộ môn chọn một cách ngẫu nhiên trong ngân hàng câu hỏi đã được nghiệm thu và được in sao đề tại phòng QLCL và đóng dấu niêm phong. Trong quá trình thi sinh viên không được sử dụng từ điển, điện thoại hay bất kỳ tài liệu khác. Đề thi kết thúc học phần sinh viên làm ngay trên giấy thi theo quy định chung của nhà trường. Nội dung thi kết thúc học phần gồm một trong các dạng câu dưới đây và tương ứng với kiến thức đã học trong học phần về phần từ vựng, cấu trúc câu, ngữ pháp.

- + Chọn đáp án đúng ABCD
- + Trả lời câu hỏi
- + Viết từ đồng nghĩa với từ cho trước
- + Viết từ trái nghĩa với từ cho trước
- + Điền từ thích hợp vào chỗ trống
- + Xác định kết cấu của từ
- + Xác định kết cấu của cụm từ
- + Xác định kết cấu của thành ngữ
- + Điền thành ngữ tương ứng với lời giải thích

Điểm chấm được đánh giá theo đáp án trong ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần đã được phê duyệt, ban hành.

12. Phương pháp dạy và học

- Tại lớp học lý thuyết, giảng viên đặt ra các vấn đề, hướng dẫn và kích thích sinh viên tìm cách giải quyết vấn đề. Các cá nhân sinh viên đại diện nhóm trình bày những kiến thức hiểu biết về nội dung bài học được giảng viên giao bằng powerpoint đã chuẩn bị trước ở nhà; sau đó giảng viên nêu và tóm tắt nội dung chính của bài học. Giảng viên trình bày phân tích nội dung bài học, sau đó đưa ra các hoạt động thực hành kiến thức tại lớp phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của sinh viên, đồng thời đưa ra các câu hỏi để đánh giá khả năng nhận thức và giải đáp các câu hỏi của sinh viên liên quan đến bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép bài và được khuyến khích tích cực tham gia các hoạt động thực hành dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

- Giao nhiệm vụ cụ thể về nhà, có kiểm tra đánh giá tiếp trên lớp hoặc qua địa chỉ Gmail của giảng viên, của lớp.

- Giảng viên quan tâm tới việc hình thành và phát triển kỹ năng cho sinh viên theo cấp độ từ Nhớ - Biết - Vận dụng - Phân tích - Đánh giá - Sáng tạo, quan tâm tới công tác hướng dẫn, đánh giá thường xuyên và tổ chức lớp học hiệu quả. Đối với sinh viên tích cực, chủ động nắm bắt kiến thức lý thuyết để vận dụng và phát triển kỹ năng hội thoại, giao tiếp bằng tiếng Trung trong việc thực hiện nhiệm vụ do giảng viên yêu cầu, đồng thời sinh viên phải thể hiện được tính kiên trì, tỉ mỉ và tuân thủ các quy tắc giao tiếp, tôn trọng nền văn hóa bản địa và nền văn hóa Trung Hoa. Chủ động tiếp cận các phương pháp học trực tuyến với sự trợ giúp của máy tính trong giờ tự học ở nhà.

13. Yêu cầu học phần

- Yêu cầu về nghiên cứu tài liệu: Đọc thêm các tài liệu có liên quan đến kiến thức về từ vựng như: Ngữ tố, từ tố, từ tố không thành từ, từ tố thành từ, từ, từ ngoại lai, từ mới, từ địa phương, từ đơn, từ ghép, cách cấu tạo từ, nghĩa phụ thuộc của từ, từ đa nghĩa, từ đa âm, từ đa tố, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, thành ngữ, ngạn ngữ, yết hậu ngữ và văn hóa của từ vựng.

- Yêu cầu về làm bài tập: Làm đầy đủ các bài tập trong giáo trình và nhiệm vụ giảng viên yêu cầu có liên quan đến nội dung bài học.

- Yêu cầu về thái độ học tập: Chuẩn bị đầy đủ tài liệu và dụng cụ trước khi đến lớp. Thực hiện tốt chủ đề tự học, ghi chép và tích cực tham gia phát biểu xây dựng bài và làm bài tập được giao tại lớp.

- Yêu cầu về chuyên cần: Sinh viên tham dự ít nhất 80% thời lượng học phần theo yêu cầu. Sinh viên vắng mặt trên 20% giờ học không được thi kết thúc học phần.

- Yêu cầu về kiểm tra giữa kỳ và thi cuối kỳ: Sinh viên vắng thi sẽ bị điểm 0 ngoại trừ trường hợp vắng thi có lý do chính đáng theo quy chế quản lý các hoạt động đào tạo của trường Đại học Sao Đỏ.

14. Tài liệu phục vụ học phần:

*** Tài liệu bắt buộc:**

[1] Trường Đại học Sao Đỏ, *Giáo Từ vựng học tiếng Trung Quốc*

*** Tài liệu tham khảo:**

[2] 邢福义, *现代汉语*, 高等教育出版社, 1993年

[3] Nguyễn Thúy Nga (chủ biên), *现代汉语 语法 词汇 教程*, Trường Đại học Hà Nội, năm 2011

[4] **Website:** <http://www.dantiengtrung.com>

<http://tienghoa.net>

15. Nội dung chi tiết học phần:

Tuần	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
1	<p>第一章：词和词汇 Mục tiêu: - Trình bày được khái niệm, đặc điểm ngữ pháp của từ, từ ngữ, từ vựng, tính hệ thống của từ vựng, từ vựng cơ bản, kết cấu của từ vựng - Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập. Nội dung cụ thể: 一、词和词汇 二、词汇的系统性 三、练习 第二章：汉语词汇的构成 一、基本词汇和一般词汇 二、文言词 三、新词 四、方言词 五、外来词 六、练习</p>	3		[1] [2] [3] [4]	<p>- Đọc và tra từ điển: Trang 1- 16 tài liệu [1] Trang 152- 162 tài liệu [2] Trang 13- 17 tài liệu [3] - Tìm tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài học tài liệu [4] - Hoàn thành: Bài tập trang 4 - 6, 13 -16 tài liệu [1]</p>
2	<p>第三章：汉语词汇的特点 Mục tiêu: - Trình bày được khái niệm, đặc điểm ngữ pháp của từ vựng, thành phần cấu tạo nên từ vựng. - Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập. Nội dung cụ thể: 一、汉语词汇的语音形式以单音节和双音节为主，词汇在发展过程当中有很强的双音节化倾向 二、外来词含有意译成分</p>	3		[1] [2] [4]	<p>- Đọc và tra từ điển: Trang 17 - 22 tài liệu [1] Trang 163 - 165 tài liệu [2] - Tìm tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài học tài liệu [4] - Hoàn thành: Bài tập trang 21-22 TL [1]</p>

	<p>三、汉语缺少词形变化</p> <p>四、成语一般有四个音节组成</p> <p>五、汉语构词具有理据性</p> <p>六、练习</p>				
3	<p>第四章：词的性质</p> <p>Mục tiêu:</p> <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm ngữ pháp của chữ và từ.</p> <p>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>一、字和词</p> <p>二、词的特点</p> <p>三、词和词组的区别</p> <p>四、练习</p>	3		<p>[1]</p> <p>[2]</p> <p>[4]</p>	<p>- Đọc và tra từ điển:</p> <p>Trang 23 - 31 tài liệu [1]</p> <p>- Tìm tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài học tài liệu [4]</p> <p>- Hoàn thành:</p> <p>Bài tập trang 28-31 TL [1]</p>
4	<p>第五章：词的构造</p> <p>Mục tiêu:</p> <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm ngữ pháp của giới từ, liên từ và trợ từ.</p> <p>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>一、构词单位---语素</p> <p>二、单纯词</p> <p>三、合成词</p> <p>四、练习</p>	3		<p>[1]</p> <p>[2]</p> <p>[4]</p>	<p>- Đọc và tra từ điển:</p> <p>Trang 32 - 46 tài liệu [1]</p> <p>Trang 167- 175 tài liệu [2]</p> <p>- Tìm tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài học tài liệu [4]</p> <p>- Hoàn thành:</p> <p>Bài tập trang 43 - 46 TL[1]</p>
5	<p>第六章：词的意义（上）</p> <p>Mục tiêu:</p> <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm ngữ pháp của ngữ tố, từ đơn, từ ghép.</p> <p>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>第一节：词义的内容</p>	3		<p>[1]</p> <p>[2]</p> <p>[4]</p>	<p>- Đọc và tra từ điển:</p> <p>Trang 47 - 59 tài liệu [1]</p> <p>Trang 429 - 435 tài liệu [2]</p> <p>- Tìm tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài học tài liệu [4]</p> <p>- Hoàn thành:</p> <p>Bài tập trang 56-59 TL [1]</p>

	<p>一、什么是词义</p> <p>二、词的附属义</p> <p>三、练习</p>				
6	<p>第六章：词的意义（上）</p> <p>Mục tiêu:</p> <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm nghĩa của từ, nghĩa phụ thuộc của từ, các trạng đơn nghĩa, đa nghĩa.</p> <p>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>第二节：词义的单位</p> <p>一、词义的有形单位---项义</p> <p>二、义项在词义学习中的重要性</p> <p>三、练习</p> <p>第三节：一词多义现象</p> <p>一、单义词和多义词</p> <p>二、多义词各个义项的性质</p> <p>三、练习</p>	3		<p>[1]</p> <p>[2]</p> <p>[4]</p>	<p>- Đọc và tra từ điển:</p> <p>Trang 59 - 74 tài liệu [1]</p> <p>Trang 177-182, 189-196 tài liệu [2]</p> <p>- Tìm tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài học tài liệu [4]</p> <p>- Hoàn thành:</p> <p>Bài tập trang 64 - 66,72-74 tài liệu [1]</p>
7	<p>第七章：词的意义（下）</p> <p>Mục tiêu:</p> <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm sự biến đổi nghĩa của từ, mối quan hệ ý nghĩa của ngữ tố cấu thành nên nghĩa của từ.</p> <p>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>第一节：词义的演变</p> <p>一、词义的增加与减少</p> <p>二、词义的扩大、缩小和转移</p> <p>三、练习</p> <p>第二节：词义和构成它的</p>	3		<p>[1]</p> <p>[2]</p> <p>[3]</p> <p>[4]</p>	<p>- Đọc và tra từ điển:</p> <p>Trang 75 - 87 tài liệu [1]</p> <p>Trang 183 - 188 tài liệu [2]</p> <p>- Tìm tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài học tài liệu [4]</p> <p>- Hoàn thành:</p> <p>Bài tập trang 78 -79,85 - 87 tài liệu [1]</p>

	<p>语素的意义的关系</p> <p>一、语素义和词义的关系类型</p> <p>二、通过语素义了解词义需要注意的问题</p> <p>三、练习</p>				
8	<p>Kiểm tra giữa học phần</p>	3		[1]	<p>- Ôn tập nội dung từ chương 1 đến chương 7</p> <p>- Làm bài kiểm tra giữa học phần</p>
9	<p>第八章：同义词</p> <p>Mục tiêu:</p> <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm, cách phân loại, cách dùng của từ đồng nghĩa.</p> <p>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>一、同义词的类型</p> <p>二、同义词的辨析</p> <p>三、同义词的运用</p> <p>四、练习</p>	3		[1] [2] [3] [4]	<p>- Đọc và tra từ điển:</p> <p>Trang 88 - 102 tài liệu [1]</p> <p>Trang 200 - 209 tài liệu [2]</p> <p>Trang 77 - 92 tài liệu [3]</p> <p>- Tìm tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài học tài liệu [4]</p> <p>- Hoàn thành:</p> <p>Bài tập trang 97-102 TL [1]</p>
10	<p>第九章：反义词</p> <p>Mục tiêu:</p> <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm, cách phân loại, cách dùng của từ trái nghĩa.</p> <p>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>一、反义表述和反义词</p> <p>二、构成反义词的条件</p> <p>三、反义词的类型</p> <p>四、反义词的对应关系</p> <p>五、反义词的运用</p> <p>六、练习</p>	3		[1] [2] [3] [4]	<p>- Đọc và tra từ điển:</p> <p>Trang 103 -114 tài liệu [1]</p> <p>Trang 209 - 214 tài liệu [2]</p> <p>Trang 93 - 100 tài liệu [3]</p> <p>- Tìm tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài học tài liệu [4]</p> <p>- Hoàn thành:</p> <p>Bài tập trang 111 - 114 Tài liệu [1]</p>
11	<p>第十章：同音词</p>	3		[1] [3]	<p>- Đọc và tra từ điển:</p> <p>Trang 115 - 128 tài liệu [1]</p>

	<p>Mục tiêu: -Trình bày được khái niệm, đặc điểm, cách phân loại, cách dùng của từ đồng âm, đồng tố. -Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p>Nội dung cụ thể: 一、什么是同音词 二、同音词的类型 三、同音词的运用 四、练习</p> <p>第十一章：同素词 一、什么是同素词 二、同素词的形成原因 三、同素词的类型 四、同素词的运用 五、练习</p>			[4]	<p>Trang 64 - 65 tài liệu [3] - Tìm tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài học tài liệu [4] - Hoàn thành: Bài tập trang 73 - 75 TL [1] Bài tập trang 127 - 128 tài liệu [1]</p>
12	<p>第十二章：熟语 Mục tiêu: - Trình bày được khái niệm, đặc điểm, nguồn gốc, kết cấu, ý nghĩa, cách dùng của thành ngữ, tục ngữ. - Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p>Nội dung cụ thể: 一、熟语的特点 二、熟语的民族性</p> <p>第一节：成语 一、成语的特点 二、成语的来源 三、成语的意义 四、成语的运用 五、练习</p>	3		[1] [2] [3] [4]	<p>- Đọc và tra từ điển: Trang 129 - 149 tài liệu [1] Trang 215 - 220 tài liệu [2] Trang 101 - 108 tài liệu [3] - Tìm tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài học tài liệu [4] - Hoàn thành: Bài tập trang 145 - 149 tài liệu [1]</p>
13	<p>第十二章：熟语（继） 第二节：惯用语 Mục tiêu: - Trình bày được khái niệm,</p>	3		[1] [2] [3] [4]	<p>- Đọc và tra từ điển: Trang 149 - 152 tài liệu [1] Trang 152 - 162 tài liệu [1] Trang 221- 225 tài liệu [2]</p>

	<p>đặc điểm và bản chất, kết cấu, ý nghĩa, cách dùng của quán dụng ngữ.</p> <p>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>一、惯用语的性质和特点</p> <p>二、惯用语的结构</p> <p>三、惯用语的意义</p> <p>四、惯用语的运用</p> <p>五、练习</p> <p>第三节：歇后语</p> <p>一、歇后语的性质和特点</p> <p>二、歇后语的结构</p> <p>三、歇后语的类型</p> <p>四、歇后语的运用</p> <p>五、练习</p>				<p>Trang 109 - 116 tài liệu [3]</p> <p>- Tìm tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài học tài liệu [4]</p> <p>- Hoàn thành:</p> <p>Bài tập trang 151 - 152 tài liệu [1]</p> <p>Bài tập trang 161 - 162 tài liệu [1]</p>
14	<p>第十二章：熟语（继）</p> <p>第四节：谚语</p> <p>Mục tiêu:</p> <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm và tính chất, kết cấu, ý nghĩa, cách dùng của ngôn ngữ.</p> <p>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>一、谚语的性质</p> <p>二、谚语的内容</p> <p>三、谚语的结构</p> <p>四、谚语的意义</p> <p>五、谚语的运用</p> <p>六、练习</p>	3		<p>[1]</p> <p>[2]</p> <p>[3]</p> <p>[4]</p>	<p>- Đọc và tra từ điển:</p> <p>Trang 162 - 174 tài liệu [1]</p> <p>Trang 226 - 230 tài liệu [2]</p> <p>Trang 117 - 123 tài liệu [3]</p> <p>- Tìm tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài học tài liệu [4]</p> <p>- Hoàn thành:</p> <p>Bài tập trang 171 - 174 tài liệu [1]</p>
15	<p>第十三章：词汇和文化</p> <p>Mục tiêu:</p> <p>- Trình bày được sự phát triển của xã hội Trung Quốc và từ vựng tiếng Hán; sự khác biệt về giao lưu văn</p>	3		<p>[1]</p> <p>[2]</p> <p>[3]</p> <p>[4]</p>	<p>- Đọc và tra từ điển:</p> <p>Trang 175 - 185 tài liệu [1]</p> <p>Trang 231- 237 tài liệu [2]</p> <p>Trang 123 - 130 tài liệu [3]</p> <p>- Tìm tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài học</p>

	<p>hóa tiếng Hán với các ngôn ngữ khác, với từ vay mượn.</p> <p>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>第一节：汉语词汇和中国社会发展</p> <p>第二节：汉语词汇和中外文化交流</p> <p>五、练习</p> <p>第三节：汉语词汇和中外文化差异</p>				<p>tài liệu [4]</p> <p>- Hoàn thành:</p> <p>Bài tập trang 183 - 185 tài liệu [1]</p>
16	Ôn thi kết thúc học phần			[1]	<p>- Ôn tập kiến thức từ chương 1 đến chương 13.</p> <p>- Hoàn thành đề cương ôn tập và các nội dung được giao.</p> <p>- Thi kết thúc học phần</p>

Hải Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2018

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

Nguyễn Đăng Tiến

Trịnh Thị Chuyên